TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 355/2018/DSPT
Ngày: 09/4/2018
V/v tranh chấp giao dịch dân sự và đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quang.

Các thẩm phán: 1/ Ông Nguyễn Bá Thịnh;
2/ Ông Uông Văn Tuấn.

Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Vĩnh Hưng– Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 3, ngày 27 tháng 3, ngày 02 tháng 4 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 485/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2017, về việc "Tranh chấp giao dịch dân sự và đòi lại tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 1476/DS-ST ngày 09-8-2017 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 730/2018/QĐ-PT ngày 27/2/2018, Quyết định tạm dừng phiên tòa số 1585/2018/TB-PT ngày 20/3/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 1757/2018/QĐ-PT ngày 27/3/2018 và tuyên án ngày 09 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Linh P, sinh năm 1967;
Ông Cao Minh T, sinh năm 1966;
Địa chỉ: 881 T1, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Duy L, sinh năm 1987, có mặt.
Địa chỉ: 605 N, Phường M, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. Văn bản ủy quyền số công chứng 007699 ngày 14/7/2016 tại Văn phòng Công chứng Chợ Lớn.

Bị đơn: Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1961
Địa chỉ: 142 B, phường P, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc P1, sinh năm 1956, có mặt.
Địa chỉ: ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Văn bản ủy quyền số 042593 ngày 12/12/2017 lập tại Văn phòng Công chứng Hoàng Xuân.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: 7915, L, M06xxx (Hoa Kỳ).

HKTT: 305/24 L, Phường x, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1956, có mặt. Địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang;

- Bà Bùi Lê Mỹ C, sinh năm 1989, có mặt. Địa chỉ: ấp V, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long;

Theo Văn bản ủy quyền lập ngày 14/8/2007 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại San Francisco, Hoa Kỳ số công chứng 864 quyển số 01/2017-SCT/TLSQ.

2/ Công ty Trách nhiệm hữu hạn M;

Địa chỉ: 7A/7 ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Chu Thị H, sinh năm 1990, có mặt. Địa chỉ: 298 Q, Phường xx, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Văn bản ủy quyền lập ngày 19/3/20018.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2016, bản khai ngày 21/11/2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Phạm Thị Linh P và Ông Cao Minh T trình bày:*

Ngày 06/12/2010 bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T mượn của bà Phạm Thị Linh P số tiền 30.000.000.000 đồng. Do có sự quen biết lâu năm nên khi bà T yêu cầu bà P cho bà K (dì ruột của bà T) nhận tiền giúp thì bà P đồng ý. Bà T đã nhận số tiền trên từ bà K. Sau đó, bà K bị công an bắt, bà P nói sự việc trên lại cho chồng bà là Ông Cao Minh T.

Với ý định mượn lại tiền của bà T để trừ nợ, ông T đã vay bà T 30.000.000.000 đồng để sử dụng cho mục đích cá nhân và thế chấp 100 sổ đỏ đứng tên Công ty Trách nhiệm hữu hạn M (Thời điểm này ông T là người đại diện theo pháp luật của Công ty M). Sau khi nhận tiền 03 ngày, bà T điện thoại cho ông T yêu cầu ông T viết giấy nợ sang cho ông Hoàng T (anh ruột của bà T) vì bà T phải đi Mỹ để chữa bệnh nhưng ông T không đồng ý viết giấy nợ cho ông Hoàng T.

Một thời gian sau, ông Hoàng T dẫn bà Lê Thị Kim C đến và yêu cầu ông T, bà P phải trả tiền cho bà C. Do bị người của bà C và ông Hoàng T đe dọa, gây áp lực về tinh thần nhiều lần nên vợ chồng ông T, bà P phải trả số tiền lãi là 9.650.000.000 đồng và ký xác nhận nợ vào biên bản làm việc ngày 20 tháng 12 năm 2012.

Biên bản làm việc ngày 20/12/2012 được lập và ký bởi ông T, bà C và ông Hoàng T (anh ruột của bà T) đại diện cho bà T là không có giá trị pháp lý, bởi vì vợ

chồng ông T, bà P có viết giấy nợ với bà T , không phải viết giấy nợ với ông T , việc ông Hoàng T đại diện cho bà T mà không có giấy ủy quyền là không đúng quy định pháp luật, hơn nữa, việc chuyển nợ từ bà T qua cho bà Lê Thị Kim C mà không có chữ ký của bà T trong biên bản, đồng thời ông T là người đại diện ủy quyền nhưng lại không cung cấp được văn bản ủy quyền, do đó, biên bản làm việc ngày 20/12/2012 là không có giá trị pháp lý. Số tiền lãi 9.650.000.000 đồng mà bà C nhận của vợ chồng ông T, bà P cũng không đúng pháp luật.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy biên Bản làm việc ngày 20/12/2012 giữa ông Hoàng T, bà C, ông T và yêu cầu bà Lê Thị Kim C trả lại cho vợ chồng ông T, bà P số tiền lãi đã nhận là 9.650.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn không đồng ý vì lý do: Việc xác lập Biên bản làm việc ngày 20/12/2012 là không có giá trị pháp lý nên nguyên đơn không có nợ bà C.

Ngày 26/6/2017 nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu bà Lê Thị Kim C trả lại cho nguyên đơn số tiền lãi đã nhận là 9.650.000.000 đồng, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Hủy biên bản làm việc ngày 20/12/2012 giữa ông Hoàng T, bà C, ông T do vô hiệu.

- *Theo đơn phản tố đề ngày 15/12/2016 và đơn sửa đổi bổ sung đơn phản tố đề ngày 16/12/2016, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị Kim C trình bày:*

Biên bản làm việc ngày 20/12/2012 có sự tham gia của ông T, ông T đại diện cho bà T và bà C, chính tay ông T viết biên bản làm việc và thừa nhận còn nợ bà C số tiền là 43.400.000.000 đồng, số tiền này được bảo lãnh bằng 100 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới Minh Linh, tỉnh Vĩnh Long hiện nay do bà Lê Thị Kim C đang giữ.

Biên bản làm việc ngày 20/12/2012 là kết quả thỏa thuận chốt công nợ cuối cùng giữa ông T và bà T, bà C là bên được nhận chuyển giao công nợ giữa bà T và ông M T . Trên thực tế, bà C không nhận của ông T 9.650.000.000 đồng như trong Biên bản làm việc ngày 20/12/2012, số tiền này ông T đã trả cho bà T trước đó, bà C chỉ nhận nợ của bà T chuyển qua kể từ thời điểm ký biên bản và Biên bản làm việc ngày 20/12/2012 là do ông T tự viết, nên không thể có chuyện bị ép buộc.

Do đó, ông T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị Kim C số tiền nợ gốc là 43.400.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/12/2012 đến ngày thực tế thanh toán, tạm tính đến ngày 20/8/2016 là 19.096.000.000 đồng. Tổng cộng tạm tính là 62.496.000.000 đồng.

Bà C xác nhận hiện tại bà C đang giữ bản chính 100 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty M. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty M yêu cầu bị đơn trả 100 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho Công ty M, vì 100 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là khoản bảo đảm cho khoản nợ của

ông T vay, khi nào ông T trả hết nợ cho bị đơn thì bị đơn sẽ trả lại 100 giấy chứng nhận này cho ông T

Ngày 23/6/2017, bà Lê Thị Kim C có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố đối với yêu cầu Ông Cao Minh T và bà Phạm Thị Linh P trả cho bà C khoản nợ gốc là 43.400.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tính khoản nợ gốc từ ngày 21/12/2012 đến ngày thực tế thanh toán, tạm tính đến ngày 20/8/2016 là 19.096.000.000 đồng.

- *Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 19/12/2016 bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty Trách nhiệm hữu hạn M (sau đây gọi là Công ty M) trình bày:*

Năm 2011, Ông Cao Minh T là người đại diện theo pháp luật của Công ty M đã thế chấp cho bà C 100 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ sử dụng là Công ty M (có danh sách đính kèm) để đảm bảo cho việc vay tiền cá nhân ông T với bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T và bà Lê Thị Kim C, hiện các Giấy chứng nhận bà C đang giữ. Việc vay tiền của cá nhân ông T không liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty M và Công ty cũng không có văn bản nào đồng ý thế chấp 100 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C để bảo đảm cho khoản vay của ông T. Do đó, Công ty M yêu cầu bà Lê Thị Kim C trả lại 100 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 1476/DS-ST ngày 09-8-2017 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 730/2018/QĐ-PT ngày 27/2/2018 đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Hủy biên bản làm việc ngày 20/12/2012 giữa ông T , bà Lê Thị Kim C và Ông Cao Minh T.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty M (TNHH).

Buộc bà Lê Thị Kim C và bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T trả lại 100 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Công ty M (TNHH) tọa lạc tại Phường L, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long theo danh sách tại Công văn số 561/VPĐKĐĐ ngày 09/5/2017 của Văn phòng Đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long (đính kèm công văn 561) cho Công ty M (TNHH).

Các bên thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty M có đơn yêu cầu Thi hành án nếu bà Lê Thị Kim C và bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T không trả lại 100 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì Công ty M (TNHH) có quyền liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin cấp lại hoặc nhận lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ông Cao Minh T và bà Phạm Thị Linh P buộc bà Lê Thị Kim C trả lại số tiền lãi đã nhận là 9.650.000.000 đồng.

4. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Kim C yêu cầu Ông Cao Minh T và bà Phạm Thị Linh P trả cho bà C khoản nợ gốc là 43.400.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tính khoản nợ gốc từ ngày 21/12/2012 đến ngày thực tế thanh toán, tạm tính đến ngày 20/8/2016 là 19.096.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 22/8/2017, bị đơn Lê Thị Kim C kháng cáo và ngày 23/8/2017 Tòa án nhận đơn kháng cáo đề ngày 14/8/2017 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 1476/DS-ST ngày 09/8/2017 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn Ông Cao Minh T, bà Phạm Thị Linh P có bà Trần Thị Duy L đại diện theo ủy quyền, không rút yêu cầu khởi kiện và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Lê Thị Kim C có ông Trần Ngọc P đại diện theo ủy quyền, không rút yêu cầu kháng cáo. Bị đơn kháng cáo không đồng ý việc Tòa sơ thẩm tuyên Biên bản ngày 20/12/2012 vô hiệu vì đây chỉ là biên bản chốt nợ không phải giao dịch dân sự; Không đồng ý trả 100 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà chỉ nhận giùm sau đó giao lại cho vợ chồng bà T và yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm với lý do không đúng thẩm quyền vì bà T đang ở Mỹ và đã nhập quốc tịch năm 2015.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T có ông Trần Ngọc P và bà Bùi Lê Mỹ C đại diện theo ủy quyền, không rút yêu cầu kháng cáo và trình bày có cùng yêu cầu kháng cáo với bị đơn; Đồng thời yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn M có bà Chu Thị H đại diện theo ủy quyền, không kháng cáo và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến kết luận:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến hết quá trình xét xử phúc thẩm. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về hình thức: Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được thực hiện trong thời hạn luật định nên được chấp nhận về mặt hình thức.

Về nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót không đưa ông T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Không đưa ông Phan Đức M vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Không đưa Văn phòng Đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Long vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; Đồng thời cho rằng nếu chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty M sẽ xảy việc cùng một lô đất của công ty sẽ có hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không đúng thẩm quyền do bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T đã định cư tại Mỹ năm 2015 mà Tòa án không xác minh làm rõ.

Quyết định phân công thẩm phán Mai Xuân Bình sau đó lại có Quyết định phân công cho thẩm phán Nguyễn Thị Phượng nhưng khi xử lại là thẩm phán Bình là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Bởi các lẽ trên, Viên kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử - Tòa án nhân dân Thành phố Hồ CHí Minh căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử: Hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử lại theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về Tố Tụng:

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận X, với các lý do sau:

1. Không đưa ông T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử nhận thấy tại Biên bản làm việc ngày 20/12/2012, ông T đại diện bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T nhưng không có ủy quyền của bà T. Nội dung biên bản này không đề cập hay ràng buộc bất cứ quyền lợi, nghĩa vụ hay hành vi nào của ông T và ông T đã ký tên vào biên bản dưới dòng chữ "Xác nhận biên bản làm việc hai bên đã thỏa thuận". Đủ cơ sở xác định ông T chỉ là người chứng kiến việc hai bên là Ông Cao Minh T và bà Lê Thị Kim C thỏa thuận; Đồng thời cho đến nay, ông T, cũng như bà C, không ai phủ định sự tồn tại của biên bản này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, việc đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận X, với lý do này là không có cơ sở chấp nhận.

2. Không đưa ông Phan Đức Minh tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ thỏa thuận ngày

20/12/2012, Ông Cao Minh T đã giao cho bà Lê Thị Kim C 100 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công ty Trách nhiêm hữu hạn M và bà C đã xác nhận điều này. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà C có trình bày rằng đã tự giao lại những giấy này cho vợ chồng bà T mà không có sự đồng ý thỏa thuận của ông T, cũng như của Công ty M là không đúng quy định của pháp luật, nên hành vi đơn phương này của bà C không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của ông Phan Đức M trong văn bản này nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông M tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, việc đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận X, với lý do này là không có cơ sở chấp nhận.

3. Không đưa Văn phòng Đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Long vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án thụ lý giải quyết vụ án này trên cơ sở quan hệ tranh chấp giao dịch dân sự và đòi tài sản; Cụ thể là hủy Biên bản thỏa thuận ngày 20/12/2012 và xử lý hậu quả của thỏa thuận này theo yêu cầu của nguyên đơn Ông Cao Minh T – bà Phạm Thị Linh P và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan công ty trách nhiệm hữu hạn M, nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Văn phòng Đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Long tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, việc đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận X, với lý do này là không có cơ sở chấp nhận.

4. Quyết định phân công thẩm phán Mai Xuân Bình sau đó lại có Quyết định phân công cho thẩm phán Nguyễn Thị Phượng nhưng khi xử lại là thẩm phán Bình là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm có 02 Quyết định như trên là phân công 1 thẩm phán phụ trách và 1 thẩm phán dự khuyết với mục đích là hỗ trợ cho nhau để bảo đảm giải quyết vụ án trong thời hạn luật định, phòng khi thẩm phán phụ trách bận công tác khác, việc đột xuất …, không có mặt. Qua kiểm tra toàn bộ hồ sơ vụ án, những phần việc chính yếu để giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như thông báo thụ lý, công văn xác minh, quyết định tạm đình chỉ, biên bản kiểm tra, biên bản hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn, bản án đều do thẩm phán Mai Xuân Bình đảm nhiệm thực hiện, nên không vi phạm tố tụng, việc đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận X, với lý do này là không có cơ sở chấp nhận.

- Bị đơn là bà Lê Thị Kim C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T kháng cáo với yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với lý do trong vụ án có yếu tố nước ngoài là bà T nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; Đồng thời đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng có cùng quan điểm này. Hội đồng xét xử xét: Hộ chiếu số N1486514 cấp ngày 29/3/2012 của Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại

Sanfrancisco cho bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T xác định quốc tịch của bà T là Việt Nam; Đồng thời tại Giấy ủy quyền của bà T lập ngày 22/6/2017 tại California (Hợp pháp lãnh sự ngày 30/6/2017 của Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Sanfrancisco) cũng xác định điều này. Đến ngày 22/7/2015 bà T được nhập quốc tịch Hoa Kỳ (Giấy chứng nhận nhập tịch số 37637800 (Hợp pháp lãnh sự ngày 28/3/2018 của Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Sanfrancisco), nhưng cho đến nay chưa có tài liệu nào cho thấy bà T không còn quốc tịch Việt Nam. Các đương sự xác nhận vào thời điểm năm 2012, các quan hệ dân sự đang tranh chấp được xác lập và thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh và đối tượng của quan hệ dân sự đang tranh chấp cũng tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nên căn cứ khoản 2 Điều 663 của Bộ luật dân sự 2015 (Cũng như tại Điều 758 của Bộ luật dân sự năm 2005) đủ cơ sở kết luật quan hệ dân sự tranh chấp không thuộc trường hợp quan hệ tranh chấp có yếu tố nước ngoài. Việc Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không có căn cứ để chấp nhận.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T kháng cáo với yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T đối với nguyên đơn Ông Cao Minh T, bà Phạm Thị Linh P; Xét thấy: Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự vào ngày 21/6/2017, đến ngày 29/6/2017 ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1770/2017/QĐXXST. Sau đó ngày 26/7/2017. Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn yêu cầu độc lập đề ngày 21/7/2017 của bà Bùi Lê Mỹ C là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T. Như vậy yêu cầu độc lập của bà T được nộp sau thời điểm Tòa án nhân dân Quận X mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, nên yêu cầu kháng cáo của bà T không được chấp nhận.

Về nội dung:

- Bị đơn bà Lê Thị Kim C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T kháng cáo không đồng ý việc hủy biên bản làm việc ngày 20/12/2012. Xét Biên bản làm việc ngày 20/12/2012, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về nội dung biên bản làm việc này là sự thỏa thuận của Ông Cao Minh T và bà Lê Thị Kim C về việc chuyển giao quyền đòi món nợ của ông T, bà P với bà T, từ bà T sang bà C với số nợ là 43 tỷ 400 triệu đồng (Lãi cộng vốn); Đồng thời hai bên nêu trên thỏa thuận ông T giao cho bà C 100 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới Minh Linh tỉnh Vĩnh Long của công ty TNHH Thương mai và Xây dựng

M để bảo đảm thanh toán số nợ nêu trên; Đồng thời hai bên thỏa thuận đồng ý bán các lô đất trong 100 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để thu hồi nợ.

Về thành phần tham gia làm việc trong biên bản này có ông T, bà C, ông Hoàng T đại diện bà T (Không có giấy ủy quyền), không có mặt bà Phạm Thị Linh P và đại diện hợp pháp của công ty Trách nhiệm hữu hạn M.

Như vậy, qua nội dung, đủ cơ sở kết luận buổi làm việc này là 1 giao dịch dân sự như quy định tại Điều 121 của Bộ luật dân sự 2005 làm chấm dứt quyền dân sự đòi tài sản của bà T đối với ông T – bà P, làm phát sinh quyền đòi nợ cho bà C với ông T – bà P mà không có ủy quyền của bà T và không có mặt bà P; Đồng thời để bảo đảm thanh toán nợ này ông T đã thế chấp cho bà C 100 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới Minh Linh tỉnh Vĩnh Long của công ty TNHH Thương mai và Xây dựng M mà không có mặt và không có sự đồng ý chấp thuận của công ty TNHH Thương mai và Xây dựng M là vi phạm quyền định đoạt của chủ sở hữu theo quy định tại Điều 197, Điều 198 Bộ luật dân sự 2005 nên Biên bản làm việc ngày 20/12/2012 không có hiệu lực làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập nên yêu cầu của nguyên đơn hủy biên bản làm việc ngày 20/12/2012 được Tòa án cấp sơ thẩm công nhận là có căn cứ.

Việc bị đơn bà C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T kháng cáo cho rằng biên bản làm việc ngày 20/12/2012 vẫn có giá trị pháp lý vì về hình thức không cần chứng thực về nội dung thì không phải là một giao dịch về dân sự mà chỉ là sự chốt nợ giữa các bên là không có căn cứ để chấp nhận.

- Bị đơn bà Lê Thị Kim C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T kháng cáo không đồng ý giao trả 100 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Danh sách đính kèm).

Xét 100 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị đơn bà C đang giữ, Hội đồng xét xử nhận thấy tên người sử dụng đất là công ty Trách nhiệm hữu hạn M ngày ký 09/01/1999 có trụ sở tại 47/01 Quốc lộ A, ấp TH, xã H, huyện LH,tỉnh Vĩnh Long, như vậy đủ cơ sở xác định công ty Trách nhiệm hữu hạn M được quyền sử dụng phần diện tích đất trong 100 giấy chứng nhận trên, nên công ty Trách nhiệm hữu hạn M có các quyền chung của người sử dụng đất như quy định tại Điều 105 của Luật đất đai năm 2003. Việc bà C nhận thế chấp tài sản của công ty Trách nhiệm hữu hạn M để đảm bảo cho khoản vay cá nhân ông T - bà P không được sự đồng ý của công ty Trách nhiệm hữu hạn M là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 320, khoản 1 Điều 342 của Bộ luật dân sự năm 2005. Việc bà C cho rằng đã giao lại cho vợ chồng bà T 100 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này mà không có sự đồng ý của công ty Trách nhiệm hữu hạn M cũng như của ông T là hành vi đơn phương không có căn cứ pháp luật của bà C, do vậy căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự 2015 Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T phải trả lại 100 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (danh sách đính kèm) là có căn cứ, hơn nữa như nhận định tại phần trên, Biên bản làm việc ngày 20/12/2012 không có giá trị pháp

lý các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận nên kháng cáo của bị đơn bà C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T là không có cơ sở chấp nhận.

Tại Văn bản số 561/VPĐKĐĐ ngày 09/5/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Long đã xác định rõ 100 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công ty Trách nhiệm hữu hạn M , mà các bên giao dịch đã bị hủy để cấp lại giấy chứng nhận mới theo Quyết định số 839/QĐ-STNMT ngày 07/4/2016 Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Vĩnh Long cho công ty Trách nhiệm hữu hạn M, nên không thể xảy ra tình trạng một lô đất của công ty Trách nhiệm hữu hạn M có đến hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

Mặt khác, xét Biên nhận của bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T ngày 06/12/2010, cho thấy bà T mượn của vợ chồng Ông Cao Minh T – bà Phạm Thị Linh P số tiền là 30 tỷ đồng. Căn cứ lời khai của ông T – bà P tại Tòa án thì sau đó với mục đích trừ nợ, ông T - bà P vay lại của bà T cũng với số tiền 30 tỷ đồng (Về lời khai này, phía bà T, cũng như bà C không có ý kiến phản đối). Cho thấy bên ông T - bà P với bên bà T đã đối trừ nghĩa vụ cho nhau đối với khoản vay mượn nói trên. Từ đó, thỏa thuận ngày 20/12/2012 về việc chuyển giao quyền đòi món nợ của ông T, bà P với bà T, từ bà T sang bà C; Và việc ông T giao cho bà C 100 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới ML tỉnh Vĩnh Long của công ty Trách nhiệm hữu hạn M để bảo đảm thanh toán số nợ nêu trên; là chưa đủ cơ sở pháp lý, nên không có căn cứ để xác định quyền và lợi ích của bà C bị xâm phạm, cần phải bảo vệ. Tòa án cấp sơ thẩm đã đúng khi xử lý hậu quả của Biên bản làm việc ngày 20/12/2012 khi bị hủy là buộc bà C phải trả các giấy chứng nhận đã nhận cho công ty Trách nhiệm hữu hạn M.

Từ những nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Kim C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu.

Bởi các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 201 của Bộ Luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 128, Điều 197, Điều 198, khoản 1 Điều 320, khoản 01 Điều 342, Điều 758 của Bộ luật dân sự 2005;

Điều 166, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Điều 105 của Luật đất đai 2003;

Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Kim C và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 1476/2017/DSST ngày 09/8/2017 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Hủy biên bản làm việc ngày 20/12/2012 giữa ông T , bà Lê Thị Kim C và Ông Cao Minh T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Thương mại và xây dựng M (TNHH).

Buộc bà Lê Thị Kim C và bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T trả lại 100 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Công ty M (TNHH) tọa lạc tại Phường K, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long theo danh sách tại Công văn số 561/VPĐKĐĐ ngày 09/5/2017 của Văn phòng Đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long (đính kèm công văn 561) cho Công ty M (TNHH).

Các bên thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty M có đơn yêu cầu Thi hành án nếu bà Lê Thị Kim C và bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T không trả lại 100 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì Công ty M (TNHH) có quyền liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin cấp lại hoặc nhận lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ông Cao Minh T và bà Phạm Thị Linh P buộc bà Lê Thị Kim C trả lại số tiền lãi đã nhận là 9.650.000.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Kim C yêu cầu Ông Cao Minh T và bà Phạm Thị Linh P trả cho bà C khoản nợ gốc là 43.400.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tính khoản nợ gốc từ ngày 21/12/2012 đến ngày thực tế thanh toán, tạm tính đến ngày 20/8/2016 là 19.096.000.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà C phải nộp 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu Hủy biên bản làm việc ngày 20/12/2012 của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Bà C và bà T phải nộp 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu đòi lại 100 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty M được Tòa án chấp nhận.

Hoàn lại cho Ông Cao Minh T và bà Phạm Thị Linh P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.825.000 đồng theo biên lại thu tiền số 4530 ngày 19/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho bà Lê Thị Kim C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 85.248.000 đồng theo biên lai thu tiền số 19018 ngày 16/1/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho Công ty M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 19004 ngày 12/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Kim Chính phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà C đã nộp theo biên lai số 19964 ngày 22/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận X, bà C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Phương Hoàng T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà C đã nộp theo biên lai số 19967 ngày 28/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận X, bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Uông Văn Tuấn Trịnh Đắc Phú Nguyễn Minh Quang